

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-285B	款式說明 订单 : 3,900	制表人: NGA	日期: 2016/09/12	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 3745	特車組時間: 417	總時間: 4156		
生產出數: 7.69	特車組出數: 70.1	IE 總出數: 6.93		

PPIC 主管:

[Handwritten signature]

茲核定IE出數如下:			
衣: 車縫	7.93 件	掛: 車縫	_____ 件
身: 整件	_____ 件	裡: 整件	_____ 件
全: 車縫	_____ 件	核:	<i>[Handwritten signature]</i>
件: 整件	_____ 件	簽:	

後片
X2

- 35 46后片划号X2
56 46-1前后, 袖子切边
0 47后片拷三线
36 48後中暗線
24 49后叉叉车摆角暗線含翻
32 50後中開股燙後
叉及燙折后下摆

袋蓋
X4

- 35 30袋蓋模板暗線
28 31修翻
36 32袋蓋壓倒边
24 33燙平
14 34车台口含划号

前片
X4

- 36 01肩線連門襟, 胸折燙線
47 21台門襟角暗線
22 門襟切平
38 22边縫份含翻
48 23門襟壓倒边明線
24 燙門襟熨
28 角及折下摆
燙門襟熨角, 前側片
50 25及腰褶記號
0 26前片拷三线*4
97 27车前腰折及切開略線
前切開股
32 28燙腰褶前下摆
38 29開胸袋, 前袋記號X3

前掛
裡面
X2

- 34 02挂面划號X2
24 03挂面袋後衬*3
78 04掛面袋暗線
75 05掛面袋暗線

袋蓋
裡面
X2

- 21 09燙對折
7 10三角貼划號X2
12 11接車里半*2
15 12里半三角型*2
11 13里半固定三角貼*2

三角貼
X2

- 06 機刷袋*3
07 正小袋口(整件)*1
08 手工开挂面袋*2
14 接袋布車袋底
及夾三角貼暗線*2
15 燙挂面袋*3
16 袋底拷五線*3
17 挂面袋两头裝半月形*3
18 挂面車商標夾尺碼標
19 商標車人字半明線
20 挂面燙滾边

領座
X1領子
裡面
X1 X1

- 20 70劃線
71領子車人字
30 72明線夾縫
17 73燙領子
74領子車
30 75兩頭暗線
10 74領子划号*1
19 75上領座暗線
9 76領座開股燙
15 77領座雙針明線
17 78劃合口

袖子
X4

- 50 54袖子劃線*4
0 55袖子拷三线*4
56 56袖切開暗線
65 57開袖叉含翻
袖切開股
47 58燙袖口袖叉
28 62鈕門記號X8
72 63鎖眼X8
48 64袖底縫暗線
26 65袖底縫開股
13 66袖袖山

- 36 35里开前袋*2
36 开前袋接袋布
20 夾袋蓋, 车封口*2
17 37燙前袋*2
7 38胸袋牌划号*1
11 39胸袋牌车两头含修翻
7 40燙胸袋牌*1
5 41胸袋牌车台口*1
65 42里胸袋暗明線*1(整件)
45 43里袋底拷五線*3
81 44固定托肩布及袋底固定大身上*3
27 45托肩布车挑脚

- 115 51肩邊縫暗線
36 52肩邊縫開股燙後下摆
53托肩布固定袖笼
61 上及固定袋底*6
48 67袖笼车平条暗線
115 68上袖暗線夾小布*2
30 69車袖隆棉肩垫

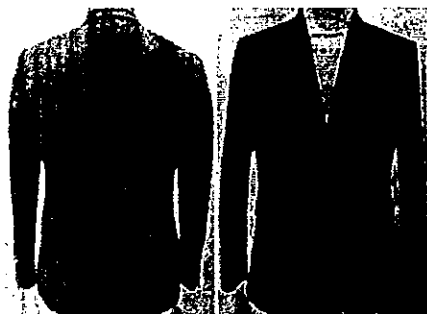
- 91 79上領暗線含剪牙口及划号
20 80而裡領圈開股
45 81領圈車人字半

- 44 92个里肩边縫拷五線
72 93里上袖拷五線
83 94上里領暗線接里肩縫一段及領面而里固定
36 95車袖隆棉率條夾布條
101 96合袖口暗線及固定*10
92 97台下摆暗線及固定*4
75 98開后叉暗線及燙脚压线一段
86 99袖笼面里固定
35 100翻轉整件
21 101后叉压线
18 102領座明線一道
90 103修線

- 21 104鈕門記號X3
45 105鎖眼X3

裡金
布件

- 82 裡前切開, 後中後中,
袖切開, 袖底縫拷五線
83 里后中固定清折及
边縫固定小標含划号
33 84商標貼燙折边*1
17 85后商標压明線
36 86車鎖縫帶划号含剪及打結*2
21 87袖笼貼划号及固定鎖縫帶*2
25 88袖笼貼車滾边*2
20 89里袖笼固定袖笼貼
及級帶固定边縫上
46 90里周边拷三线
35 91燙裡布
40 燙裡布



作業時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2321	
人字車作業	98	
特種車作業	342	312
手縫作業	429	
手工作業	555	99
合計工時(秒)	3745	411
出數(件)	7.69	70.1
總合計工時(秒)	4156	總出數(件) 6.93

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G16-285B
DATE: 9/9/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 8.40
VN IE OUTPUT: 7.69 7.69

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là méch vai + nẹp TT + méch ve nẹp	C	手挽	36	297.4	800
02	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C	手工	32	264.3	900
03	前侧片划号*2	Sđ sườn*2	C	手工	28	231.3	1029
04	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	0	-	###
05	车前腰褶*2	May ly eo + chêm*2	B	平车	42	368.3	686
06	合门襟暗线	Can chắp nẹp (mẫu)	B	平车	47	412.2	613
07	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
08	门襟压倒边明线	Mí nẹp tăng cường 1/16+SD	B	平车	48	421.0	600
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手挽	28	245.6	1029
10	前切开暗线	Can chắp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
11	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫衬条	Là ly, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi TT*2	B	手挽	32	280.6	900
12	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	36	297.4	800
13	胸袋划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	平车	11	96.5	2618
15	胸袋修脚*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gập coi túi ngực *1	B	手挽	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	65	604.5	443
19	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	平车	36	315.7	800
20	袋贴核袋布压明线	Mí đắp lót túi*2 +ghim nắp vào đắp túi	B	平车	46	403.4	626
21	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	32	297.6	900
23	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手挽	17	149.1	1694
24	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	75	697.5	384
25	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	18	157.9	1600
26	车袋底暗线*2+1	Quay đít túi trước*2+1	B	拷克	36	315.7	800
27	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	25	219.3	1152
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	25	219.3	1152
29	前边缝暗线(对格)	Can chắp sườn+vai	B	平车	115	###	250
30	托肩布切修	Chém đệm ngực	C	平车	11	90.9	2618
31	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	拷脚	25	219.3	1152
32	前边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手挽	30	263.1	960
33	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
34	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	46	403.4	626
35	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	###	250
36	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	平车	25	219.3	1152
37	上领暗线及划号	Tra cổ, sd	A	平车	91	846.3	316
38	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手挽	20	175.4	1440
39	领圈人字缝	Điều vòng cổ (máy can sai)	A	人字车	45	418.5	640
40	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (rùng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
41	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
42	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	38	353.4	758
43	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	45	394.7	640
44	袖笼车牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
45	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
46	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	76	706.8	379
47	合边叉暗线及后又摆脚压线一段	Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A	平车	80	744.0	360
48	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính lót +ghim dây giăng nách	A	平车	86	799.8	335
49	翻整余件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
50	后叉压明线	Mí sê sau	B	平车	21	184.2	1371
51	中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	18	157.9	1600
52	边缝车前标及领子	May móc sườn	B	平车	17	149.1	1694
53	领口记号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工平车	21	173.5	1371
54	领眼*3, 领眼打结	Đánh khuy*3, dl bọ*3	B	平车	48	421.0	600
55	袖笼贴固定里边缝上*2	Khâu giăng vào sườn lót*2	B	手工平车	50	438.5	576
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	95	784.7	303

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NIG16-285B

DATE: 9/9/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 8.40

VN IE OUTPUT: 7.69

7.69

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	袋蓋*4						
A01	袋蓋模板暗線*2	B		專車	27	236.8	1067
A02	修翻袋蓋*2	C		手工	28	231.3	1029
A03	壓到邊明線含記号	B		平車	36	315.7	800
A04	燙袋蓋*2	B		手燙	24	210.5	1200
A05	袋蓋缝合口*2	C		平車	7	57.8	4114
A06	袋蓋切合口*2	C		平車	7	57.8	4114
	挂面*2						
B01	挂面開袋記号*3及划邊	C		手工	34	280.8	847
B02	三角貼燙折*2	B		手燙	18	157.9	1600
B03	三角貼划号*2	C		手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	B		平車	12	105.2	2400
B05	燙鈕半	B		手燙	3	26.3	9600
B06	鈕半固定三角型*2	B		平車	13	114.0	2215
B07	鈕半固定三角*2	B		平車	11	96.5	2618
B08	挂面燙燙村条*3	B		手燙	18	157.9	1600
B09	挂面機開袋*3	B		專車	54	473.6	533
B10	里開袋(小挂面袋)*1	A		平車	38	353.4	758
B11	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152
B12	挂面袋固定兩头*2	A		平車	32	297.6	900
B13	燙挂面袋*2	B		手燙	16	140.3	1800
B14	接袋布夾三角貼*2及袋底固定邊	A		平車	54	502.2	533
B15	袋底拷五线*3	B		拷克	36	315.7	800
B16	挂面袋兩头裝飾线	B		專車	32	280.6	900
B17	車商標及固定尺碼標	B		專車	18	157.9	1600
B18	挂面貼商標人字縫明线	B		人字車	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三線	B		拷克	21	184.2	1371
B20	挂面接里布	B		平車	78	684.1	369
B21	挂面跳脚針縫	B		跳脚	75	657.8	384
B22	挂面燙滾邊	B		手燙	16	140.3	1800
B23	袋底固定邊縫上*2	B		平車	8	70.4	3600
	后片*2						
C01	后片划号	C		手工	35	290.5	823
C02	前后袖口修	C		手工	54	448.2	533
C03	后片拷三線	B		拷克	0	-	###
C04	后中暗线	B		平車	36	316.8	800
C05	車邊叉三角及修翻	B		平車	24	211.2	1200
C06	燙后中及燙后叉及后下摆	B		手燙	32	281.6	900
	袖子*4						
D01	領子划号	C		手工	46	381.8	626
D02	袖子拷三線*4	B		拷克	0	-	###
D03	袖切開暗线	B		平車	52	457.6	554
D04	开外袖叉含修翻	B		平車	25	220.0	1152
D05	开内袖叉含翻及固定一段	B		平車	40	352.0	720
D06	袖切开股燙及袖口及袖叉	B		手燙	32	281.6	900
D07	領口記号*8	C		平車	28	232.4	1029
D08	領眼*8固定袖叉, 鎖眼打結	B		專車	72	633.6	400
D09	袖底縫暗线	B		平車	48	422.4	600
D10	袖底縫开股燙	B		手燙	26	228.8	1108
D11	縮袖山	B		平車	13	114.4	2215
	領子*2						
E01	面領子划线	C		手工	10	83.0	2880
E02	里領子划号	C		手工	10	83.0	2880
E03	車人字車明线	B		人字車	28	246.4	1029
E04	燙領子	B		手燙	14	123.2	2057
E05	車兩头含修翻	B		平車	26	228.8	1108
E06	領座划号*1	C		手工	10	83.0	2880
E07	上領座暗线*1	A		平車	16	148.8	1800

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

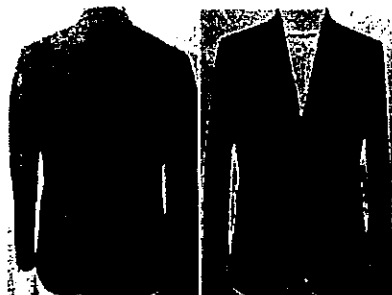
STYLE N: **G16-285B**

DATE: **9/9/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **8.40**

VN IE OUTPUT: **7.69 7.69**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
E08	领座压明线*1	Mí chân cổ*1	B		平车	12	105.6	2400
E09	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ+đặt mềch chân cổ	B		手烫	17	149.6	1694
E10	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	12	105.6	2400
E11	领口切修	Chém sửa miệng cổ	C		手工	9	74.7	3200
	里布	Lót						
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	167.2	1516
F02	后商标烫折边*1	Là gập đáp mắc TS lót	B		手烫	15	132.0	1920
F03	贴后商标压明线	Mí dán đáp mắc TS+ghim mắc cổ	B		平车	36	316.8	800
F04	里后中固定活折及固定边缝标固定	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê sau lót, ghim mắc	B		平车	33	290.4	873
F05	车锁链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B		平车	21	184.8	1371
F06	袖笼贴划号*2	SD đáp vòng nách*2	B		手工	10	88.0	2880
F07	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B		平车	15	132.0	1920
F08	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách	B		喇叭	20	176.0	1440
F09	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn	B		平车	14	123.2	2057
F10	里后切开拷五线	Cán chấp sườn TS 5 chỉ	B		拷克	32	281.6	900
F11	袖笼贴固定*2	Ghim đáp nách, sd*2 vào thân	B		平车	26	228.8	1108
F12	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B		拷克	46	404.8	626
F13	里袖口拷三线	VS 3 chỉ lót gấu tay	B		拷克	17	149.6	1694
F14	领圈拷三线	VS 3 chỉ vòng cổ	B		拷克	11	96.8	2618
F15	里后下摆拷三线	VS 3 chỉ sê sau	B		拷克	8	70.4	3600
F16	里烫袖子	Là gấu tay+thân lót	B		手烫	28	246.4	1029
F17	里烫边缝	Là sườn lót	B		手烫	16	140.8	1800
	TOTAL					4156	###	6.93



製表人: 阿草

作業別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyền may	穿车(秒) Chuyền mùn	
平车作业 Máy thường	2321		
人字车 Máy ziczac	98		
锁链车作业 Đặc chủng	342	312	
手烫作业 Là	429		
手工作业 Cá tay	555	99	
合记工.时(秒) Tổng thời	3745	411	
出数(件)(SL CN)	7.69	70.1	
总合订时(秒) Tổng công	4156	总出数 Tổng	6.93

製造單號: G16-285B

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量 5846

客戶 : BR

各線均量

[illegible]

製造單號: G16-285B

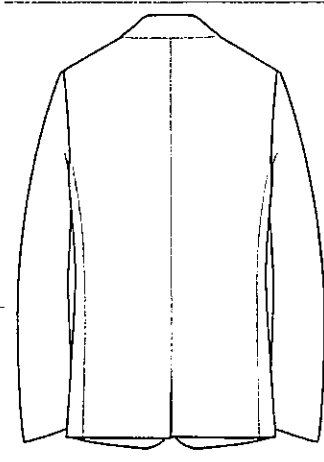
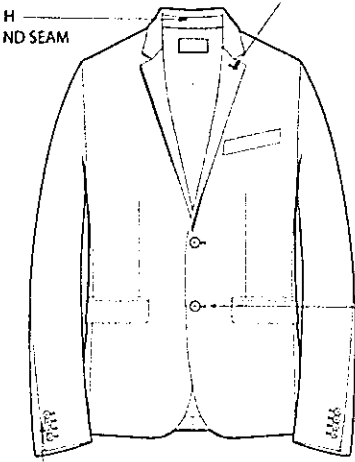
車縫出數及使用機器預估表

訂單數量 5846

客戶 : BR

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒															備註
		平車	模板車	刀修車	滾邊車	拷邊車	同整車	開袋機	釘釦車	盲縫車	繡花車	人字車	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
袖下貼*2	滾邊.固定袖下貼	45			23												
	製裡拷合(肩邊縫.上袖)					113											
	合裡領圈.面裡領圈固定.合下襠&後叉.面裡袖圈.合袖口.固定*4+6	360															
	翻轉全件															36	
	領座明線一道	29															
	後叉明線夾縫	39															
	修線															72	
	全件鎖眼打結*2+1含記號*3												41	17		17	
	門襟核對鈕位記號*2+2															30	
	合計全件車縫工時	2164	110	88	23	410	36	120	56	25	50	135	100	57	688	542	4605
	以一條線38人計,預估車台數量	17.9	0.9	0.7	0.2	3.4	0.3	1.0	0.5	0.2	0.4	1.1	0.8	0.5	5.7	4.5	38.0
	全件車縫出數/ 件																6.25



專特車工時： 608 車縫工時(不含專特車)： 3997
車縫出數(不含專特車)： 7.93

製表 王愛卿 2016/9/14

** 本款樣衣面布無拷3線
本款樣衣下襠&袖口無挑腳